

ĐẶC ĐIỂM VAI NGHĨA CỦA MỘT SỐ VỊ TỪ TRI GIÁC MANG NGHĨA PHÁI SINH TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Thu Hà

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: thuhadkhkh@gmail.com

Ngày nhận bài: 01/10/2021; ngày hoàn thành phản biện: 4/10/2021; ngày duyệt đăng: 02/11/2021

TÓM TẮT

Từ quan điểm của ngữ pháp chức năng, vị từ có bản chất ngữ nghĩa khác nhau sẽ quy định một tập hợp gồm các vai nghĩa khác nhau. Vị từ chỉ hoạt động tri giác khi chuyển nghĩa sang các trường nghĩa khác sẽ có sự thay đổi các yếu tố đi kèm, theo đó các vai nghĩa cố hữu của một vị từ tri giác sẽ được thay thế bởi các vai nghĩa khác, phù hợp với nghĩa mới mà nó đảm nhận. Bài báo miêu tả đặc điểm vai nghĩa của một số vị từ tri giác mang nghĩa phái sinh trong tiếng Việt, từ đó chỉ ra sự khác biệt về vai nghĩa giữa vị từ tri giác với vị từ tri giác đã chuyển nghĩa.

Từ khoá: phái sinh ngữ nghĩa, vị từ, vị từ tri giác, vai nghĩa.

1. MỞ ĐẦU

Bị chi phối bởi cấu trúc mệnh đề của logic học, ngữ pháp truyền thống xem kết cấu câu gồm hai thành phần chính: chủ ngữ - vị ngữ và hai thành phần này có quan hệ ngang bằng nhau. Vượt lên tư tưởng này, ngữ pháp chức năng của Tèsnier (1959) (dẫn theo [7]) với cấu trúc tham tố của vị từ (verb's structure arguments) đã chú ý vai trò quyết định của vị từ trong cấu trúc ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu, mỗi vị từ biểu hiện một màn kịch nhỏ được thể hiện qua các diễn tố và chu tố. Tiếp thu từ Tèsnier, Fillmore (1968) đã đưa ra một số vai nghĩa (semantic roles) mà ông cho là có tính phổ quát, có thể tìm thấy trong mọi ngôn ngữ, phản ánh một phương diện chung trong cách thức chúng ta tri nhận về thế giới. Danh sách các vai nghĩa về sau đã được nhiều nhà ngôn ngữ học bổ sung (Chafe, Dik, Dixon, Parson...) và là một danh sách để ngỏ. Theo Simon C. Dik (1978), quan hệ giữa các yếu tố trong câu thể hiện hai chức năng:

- + Chức năng ngữ nghĩa: tác thể, đích, tiếp thể... (agent, goad, recipient...);
- + Chức năng cú pháp: chủ ngữ, bổ ngữ (subject, object) [1, tr.26].

Như vậy, các nhà ngữ pháp chức năng đã “chuyển trọng tâm của cú pháp từ cấu trúc logic của mệnh đề sang cấu trúc nghĩa của các vai (roles) trong cái màn kịch nhỏ do vị từ làm trung tâm” [7, tr.83].

Từ đây, có thể vận dụng lý thuyết vai nghĩa của ngữ pháp chức năng để nghiên cứu các vai nghĩa đi kèm vị từ tri giác mang nghĩa phái sinh, từ đó thấy được sự khác biệt về cú pháp – ngữ nghĩa giữa vị từ tri giác đã chuyển nghĩa với vị từ tri giác gốc. Nguồn ngữ liệu minh họa được bài báo khai thác từ lời ăn tiếng nói hàng ngày, bảo đảm tiêu chí tự nhiên, có thể quan sát và thu âm được.

2. NỘI DUNG

2.1. Vị từ tri giác

Khái niệm *vị từ* được dùng để chỉ phạm trù từ loại bao gồm *động từ*, *tính từ*. Tuy nhiên ở khuôn khổ bài báo này, chúng ta sẽ chỉ quan tâm đến một nhóm vị từ tri giác chỉ hành động, trạng thái, quá trình (truyền thống thường gọi là *động từ*) liên quan đến 5 phương thức tri giác:

- Thị giác:

+ Nhìn [+ chủ ý], ví dụ (VD): 1) Nghe gọi, nó quay lại **nhìn**.

+ Thấy [- chủ ý], VD: 2) Nó **thấy** đứa bé vẫy tay từ xa. (không chủ ý vẫn thấy)

- Thính giác:

+ Nghe [+ chủ ý], VD: 3) Nó **nghe** (với nghĩa lắng nghe) cô giáo giảng bài.

+ Nghe [- chủ ý], VD: 4) Bùm, nó **nghe** một tiếng nổ lớn phát ra từ bếp. (không chủ ý vẫn nghe)

- Xúc giác

+ Đụng [+ chủ ý], VD: 5) Hùng cố ý **đụng** tay Lan, cô ngượng đỏ mặt.

+ Đụng [- chủ ý], VD: 6) Hùng vô tình **đụng** phải tay Lan.

+ Sờ [+ chủ ý], VD: 7) Nó **sờ** tấm vải và thấy sợi vải hơi thô.

- Khứu giác:

+ Ngửi [+ chủ ý], VD: 8) Lan **ngửi** xem đồ ăn đã thiu hay chưa.

+ Đánh hơi [+ chủ ý], VD: 9) Con chó **đánh hơi**, ngửi thấy mùi đồ ăn trong nồi.

- Vị giác: *nhém* [+ chủ ý], VD: 10) Nó **nhém** thử xem mặn hay nhạt.

2.2. Vị từ tri giác mang nghĩa phái sinh

Các vị từ tri giác, bên cạnh nghĩa gốc, có thể mở rộng, phát triển ngữ nghĩa, bao gồm:

- **Chuyển nghĩa (→) trong nội bộ trường** (*intrafield*, tức vẫn thuộc trường tri giác, nhưng khác về phương thức tri giác). Hình thức chuyển nghĩa này được Viberg (1984) xác lập theo tôn ti sau:

(Vị từ thuộc về) **thị giác > thính giác > xúc giác > khứu giác, vị giác**

Diễn dịch mô hình trên sẽ thấy, các vị từ chỉ hoạt động của thị giác (cụ thể là *thấy*) chiếm giữ vị trí cao nhất trong tôn ti, có khả năng mở rộng ngữ nghĩa vào nhiều quá trình tri giác khác và có thể thay thế cho nghĩa của các hàng tri giác này (thay thế cho *nghe, ngửi, sờ, nếm*); tiếp đến là vị từ thuộc về thính giác (cụ thể là *nghe, nghe không thể thay thế cho thấy*, do *thấy* ở tôn ti cao hơn, nhưng có thể thay thế cho *sờ, ngửi, nếm*); khả năng chuyển nghĩa hạn chế nhất sẽ rơi vào vị từ thuộc nhóm xúc giác, khứu giác và vị giác, nghĩa là các vị từ tri giác này (cụ thể là *sờ, ngửi, nếm*) không thể chuyển vào hàng tri giác cao hơn (thị giác, thính giác). Có thể hình dung như sau:

+ *Thấy* → (*nghe*) thính giác, *ngửi* (khứu giác), *sờ* (xúc giác), *nếm* (vị giác).

+ *Nghe* → *ngửi* (khứu giác), *sờ* (xúc giác), *nếm* (vị giác).

- **Chuyển trường** (*transfield*, tức không còn mang nghĩa tri giác)

Có thể kể đến một số nghĩa điển hình cho sự chuyển nghĩa này của các vị từ

+ Thị giác: *nhìn* → *quan niệm*. VD: 11) Anh **nhìn** mọi thứ tiêu cực thế nào ấy.

thấy → *biết, nhận định*. VD: 12) Tôi **thấy** việc này anh giải quyết chưa ổn thoả.

+ Thính giác: *nghe* → *vâng lời*. VD: 13) Bảo mãi nó cũng **nghe**.

+ Xúc giác: *đụng/đụng chạm* → *gây hấn, ảnh hưởng thể diện, quyền lợi*. VD: 14) Mà y mà **đụng/đụng chạm** tới quyền lợi của bà ta, bà không để yên đâu.

+ Khứu giác: *đánh hơi* → *thu thập dữ kiện*, VD: 15) Nó **đánh hơi** xem sự thế thế nào rồi mới quyết định.

Đánh hơi (nếu đi với *thấy, được*) → *phát hiện*. VD: 16) Cảnh báo chí nếu **đánh hơi** được chuyện này họ sẽ không chịu ngồi yên đâu.

+ Vị giác: *nếm* → *trải nghiệm*. VD: 17) Sống tới tuổi này, tôi đã **nếm** đủ mùi cay đắng.

2.3. Một số vai nghĩa đi với vị từ tri giác gốc

Xoay quanh vị từ tri giác, có thể kể đến các vai nghĩa điển hình như:

- *Người hành động/hành thể* (actor): biểu thị người hay động vật gây ra một hành động, tác động nào đó. VD: 18) **Tôi** nhìn ông ta. [+ chủ ý]

- *Vai mục tiêu* (goal): chỉ đối tượng được tri giác. VD: 18) Tôi nhìn **ông ta**.
 - *Người tác động* (agent): chủ thể hành động tác động đến đối tượng khác. VD: 19) **Hùng** cố ý *đụng* vào tay Lan.
 - *Bị thể*: chỉ người/vật bị tác động (patient). VD: 20) Nam *đụng* phải **Lan** lúc trở ra.
 - *Nghịệm thể* (experiencer): Thompson (1996) gọi là Cảm thể (Sensor), chỉ người trải nghiệm, “gánh chịu” một trạng thái nào đó. Theo Dik (2005), tính trải nghiệm chỉ có thể có được thông qua hoạt động của các giác quan và trí óc con người. Tính trải nghiệm trong các phát ngôn cho thấy trạng thái của chủ thể hành động tri nhận, cảm giác, mong muốn, tưởng tượng, ... cái gì đó mà họ đã trải qua. VD: 21) **Hùng** thấy *đứa bé vẫy tay từ xa*. Hùng là nghiệm thể, đặc trưng của nghiệm thể là tính [-chú ý], do sự tỉnh do vị từ *thấy* làm trung tâm *chỉ trạng thái* đạt được (sau hoạt động nhìn)
 - *Vai nghĩa Hiện tượng* (Phenomenon): Halliday (2004) cho rằng quá trình trải nghiệm được chia thành các tiểu loại: quá trình tri giác, quá trình tình cảm và quá trình tri nhận. Như vậy quá trình tri giác được cụ thể hóa bằng các lớp động từ tri giác gốc: *thấy, nghe thấy, sờ thấy, ngửi thấy, nếm thấy*.
- Vai nghĩa *Hiện tượng* được đề cập ở đây là tham thể tạo nên, gây ra, hoặc khởi xướng sự trải nghiệm hoặc nó chính là đối tượng mà sự trải nghiệm hướng tới. Nói cách khác, vai nghĩa *Hiện tượng* là cái được tri nhận, được nhìn thấy, được biết, được thích, được muốn, v.v.

Vai nghĩa hiện tượng có thể là:

- + Một sự vật (a thing). VD: 22) Tôi thấy *một con chim chào mào*.
- + Một hành động (an act) hay sự kiện (an event). VD: 23) Nó thấy *hai người đánh nhau*.

Về mặt hình thức, vai nghĩa hiện tượng được biểu thị bằng danh từ, cụm danh từ, bằng tiểu cú chỉ sự thể vật chất, hữu hình. VD: 24) *Hôm qua, Tôi thấy **anh ta đi siêu thị với mẹ***.

- *Vai nội dung* (content): là vai nghĩa thường xuất hiện sau những động từ chỉ quá trình tinh thần - tri giác, nhận thức, chỉ nội dung được tri giác, tri nhận, mang thuộc tính vật chất. VD: 25) Cô ấy nghe **tiếng động** dưới nhà bếp.

Đáng lưu ý, người theo lý thuyết của Halliday sẽ gán cho vai nghĩa này là vai *Hiện tượng* (thay vì gọi là *vai nội dung*).

Từ thực tế thiếu thống nhất trên, cộng với việc chưa có một hệ thống vai nghĩa hoàn bị, chúng tôi sẽ linh hoạt sử dụng bộ khái niệm vai nghĩa *hiện tượng* hay *nội dung* với nội hàm như nhau, cho từng trường hợp cụ thể, chỉ để thuận tiện cho sự diễn giải mà thôi.

2.4. Sự thay đổi vai nghĩa từ vị từ tri giác gốc sang vị từ tri giác phái sinh

2.4.1. Vai nghĩa của vị từ tri giác khi chuyển nghĩa vào các hàng tri giác thuộc nội bộ trường (intrafield)

Khi vị từ tri giác của phương thức tri giác này chuyển vào phương thức tri giác khác thì sẽ tiếp nhận đặc điểm ngữ pháp của vị từ tri giác mà nó thay thế, tức *vai nội dung tri giác* (content) vẫn mang những thuộc tính vật lý (*âm thanh, nhiệt độ, hương vị...*).

Chẳng hạn, khi vị từ tri giác thị giác → vào các phương thức tri giác khác (thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác, vai nội dung tri giác vẫn mang các thuộc tính vật lý của chính phương thức tri giác mà nó thay thế:

(Nghe) thấy **ồn**

(Sờ) thấy **lạnh**

(Ngửi) thấy **tanh**

(Nếm) thấy **chua**

Tương tự, khi vị từ hàng **thính giác** – *nghe* chuyển nghĩa, thay thế cho **xúc giác, khứu giác, vị giác**, nó sẽ tiếp nhận vai nghĩa nội dung mang các thuộc tính vật lý của các hình thức tri giác này. VD:

26) Đã nghe **rét muốt** luôn trong gió/Trời tháng 5 mà nghe **lành lạnh**. (xúc giác)

27) Nghe **thom** rồi đó. (khứu giác)

28) Nghe **ngon ghê**. (vị giác)

Mùi vị vốn khó tách rời, vị từ tri giác tiêu biểu của 2 phương thức tri giác này vì thế chuyển hoá lẫn nhau một cách tinh tế và cũng giữ nguyên đặc điểm ngữ pháp vốn có – tính chất vật lý của mùi/vị – do vai nghĩa nội dung tri giác đảm nhận. VD:

29) **Nếm cháo và cảm thấy tanh**

(vị giác) (khứu giác)

30) **Ngửi thôi đã cảm giác ngon**

(khứu giác) (vị giác)

2.4.2. Vai nghĩa của vị từ tri giác khi chuyển di vào các trường khác (transfield)

– Từ vai **hành thể** [+ chủ ý] chuyển qua (==>) **nghiệm thể** [- chủ ý]. VD:

31) *Tôi quay lại nhìn thẳng bé*: hành thể (chủ thể chủ động tiến hành hoạt động nhìn)

32) Tôi đã thay đổi, **tôi** nhìn vấn đề đó theo một cách khác: **nghiệm thể** (người trải nghiệm thể hiện quan điểm thông qua vị từ *nhìn*, bấy giờ nó không mang nghĩa tri giác thông thường mà phái sinh vào trường nghĩa *chỉ quan niệm, quan điểm, lập trường* liên quan đến trạng thái [– chủ ý] đạt được sau các hoạt động nhận thức.

Tương tự, VD:

33) **Tôi** nếm thức ăn: hành thể [+ chủ ý]

34) **Tôi** nếm đủ mùi cay đắng: **nghiệm thể** [– chủ ý], *nếm* chuyển nghĩa vào phạm vi của *kinh qua, trải nghiệm*.

– Từ vai **người tác động** [+ chủ ý] ==> **nghiệm thể** [– chủ ý]

Với sự tình: 35) **Hùng** đụng tay cô ấy, suy ra (=>) **Hùng**: người tác động

Nhưng khi nói: 36) **Hùng** đụng đến quyền lợi của bà ấy. => **Hùng**: không phải là người tác động gây nên một sự biến đổi vật lí mà là tác động xã hội - *ảnh hưởng quyền lợi, do đó* tương ứng đến một vai nghĩa khác - vai **nghiệm thể**.

+ Từ **vai bị thể** ==> **vai hiện tượng**.

Cũng với ví dụ trên, *quyền lợi bà ấy*, bấy giờ cũng không phải là bị thể chỉ đối tượng chịu tác động (như **Lan** trong *Hùng đụng tay Lan*) mà tương ứng với vai nghĩa *Hiện tượng/Nội dung* biểu thị sự tình trừu tượng.

– Từ vai **hiện tượng/nội dung** của vị từ tri giác chỉ **sự tình/sự thể vật chất** ==> **sự tình/sự thể tinh thần**, trừu tượng khi vị từ tri giác chuyển vào các trường nghĩa tinh thần. So sánh:

37) Tôi thấy ông ta ra dấu cho nhân viên đi ra ngoài (*sự tình vật chất, để hành thể chủ ý tri giác*).

và: 38) Tôi thấy điều đó là sai. (*thấy* → *đánh giá*, do đó đi kèm nó là *sự tình tinh thần* – nhận thức để **nghiệm thể** trải nghiệm)

Tương tự:

39) Con chó đánh hơi thấy **mùi thức ăn**: vai nghĩa *hiện tượng/nội dung* tri giác là *thực thể vật chất*

40) Hắn ta đánh hơi thấy **việc chẳng lành**, thế là *chuồn thẳng*: vai nghĩa *hiện tượng/nội dung* nhận thức là *sự tình trừu tượng*.

Hay:

41) Tôi nghe **tiếng chuông điểm 10 h**: vai nghĩa *hiện tượng/nội dung* tri giác là *sự tình vật chất*.

42) *Cách giải quyết của anh, tôi nghe không ổn chút nào*: vai nghĩa hiện tượng/nội dung nhận thức là *sự tỉnh tỉnh thần*, trừu tượng.

– **Diễn tố đảm nhận vai nghiệm thể** của vị từ tri giác → các trường tỉnh thần (nhận thức, trải nghiệm, gây hấn...) **phải đáp ứng tiêu chí [+ người]**.

Tri giác với ngũ quan là một khả năng của nhiều giống động vật tính (animate) chứ không nhất thiết phải là người. Do đó:

+ Vai hành thể của vị từ tri giác có thể là [+/- người], miễn là [+ động vật tính].

VD:

43) *Nam* nhìn thẳng bé; 44) *Con chó* nhìn chủ rồi vẫy đuôi.

+ Vai nghiệm thể của vị từ tri giác có thể là [+/- người], miễn là [+ động vật tính]

VD:

45) *Nam* thấy thẳng bé, 46) *Con chó* thấy chủ về, liền chạy ra mừng).

Tuy nhiên khi vị từ tri giác chuyển nghĩa vào các phạm vi của *nhận thức, tương tác xã hội, trải nghiệm*, thì nghiệm thể bấy giờ bắt buộc là [+ người] – **người trải nghiệm trạng thái**.

Chỉ có thể nói: 47) *Nam* thấy mọi việc giải quyết như thế là không ổn.

Không thể nói: 48) ? *Con chó* thấy mọi việc giải quyết như thế là không ổn.

Có thể hình dung đặc điểm này qua bảng sau:

Bảng A. Diễn tố đảm nhận vai nghiệm thể đi với các kiểu loại vị từ

Kiểu loại vị từ Diễn tố điển hình	Tri giác	Nhận thức	Tương tác xã hội (đụng chạm quyền lợi, thể diện)	Trải nghiệm, kinh qua
[+ người]	+	+	+	+
[- người]	+			

– **Về chức năng cú pháp**, vai nội dung tri giác/hiện tượng giữ vai trò bổ ngữ, có hình thức cấu tạo là danh từ, danh ngữ, tiểu cú phản ánh **thuộc tính vật chất**.

49) *Tôi* thấy *dáng*, không thấy *mặt*: danh từ.

50) *Tôi* thấy *dáng* *cao*: danh ngữ.

51) *Tôi* thấy *hai người cãi nhau*: tiểu cú chỉ sự tỉnh vật chất.

Nhưng khi chuyển nghĩa vào nhận thức (trường hợp của *thấy*), trải nghiệm (trường hợp của *nếm*), tương tác xã hội tiêu cực (trường hợp của *đụng/đụng chạm*) =>

Đặc điểm vai nghĩa của một số vị từ tri giác mang nghĩa phái sinh trong tiếng Việt

vai nội dung nhận thức/hiện tượng có hình thức là danh từ/danh ngữ **chỉ khái niệm trừu tượng**, hoặc tiểu cú **chỉ sự tình trừu tượng**. VD: 52) *Tôi thấy vấn đề này giải quyết không ổn thỏa*: tiểu cú chỉ sự tình trừu tượng.

53) *Tôi đã nếm đủ mùi đời*: danh ngữ chỉ khái niệm trừu tượng.

54) *Nó đụng tới thể diện bà ấy, bà ta không phản ứng gì à?*: danh ngữ chỉ khái niệm trừu tượng.

Tương tự:

55) *Con chó đánh hơi mùi thức ăn*: danh ngữ phản ánh thuộc tính vật chất.

56) *Hắn đánh hơi thấy những khó khăn đang rình rập*: tiểu cú chỉ sự tình trừu tượng.

Có thể hình dung đặc điểm này qua bảng sau:

Bảng B. Các hình thức bổ ngữ của vị từ tri giác và vị từ tri giác đã chuyển nghĩa vào trường nhận thức, trải nghiệm, gây hấn

Hình thức bổ ngữ		Vị từ tri giác	Vị từ tri giác → nhận thức, trải nghiệm, gây hấn	Ví dụ
Danh từ/cụm danh từ	chỉ sự vật hữu hình	+		<i>thấy đáng</i> <i>thấy đáng cao</i> <i>con chó đánh hơi mùi thức ăn</i>
	chỉ khái niệm trừu tượng		+	- <i>Thấy (≈ biết) hoàn cảnh của chú, tôi thực sự ái ngại.</i> - <i>Tôi đã nếm (≈ trải nghiệm) mùi đời từ khi bị bỏ rơi.</i> - <i>Nó đụng tới (≈ gây hấn) thể diện của bà ấy.</i>
Tiểu cú	chỉ sự tình/sự thể hữu hình	+		<i>Thấy bóng người đi qua</i>
	chỉ sự tình/sự thể trừu tượng		+	<i>Tôi thấy (≈ nghĩ) vấn đề này giải quyết không ổn thỏa.</i>

3. KẾT LUẬN

i) Một sự tình tri giác có vị từ tri giác [+ chủ ý] làm trung tâm, thường gồm các vai nghĩa sau: *Hành thế* – (*Vị từ chỉ hành động tri giác*) – *Đích* hoặc *Tác thế* – (*Vị từ chỉ hành động tri giác*) – *Bị thế*.

Một sự tình tri giác có vị từ tri giác [– chủ ý] làm trung tâm thường bao gồm các vai nghĩa sau: *Nghịm thế* – (*Vị từ chỉ quá trình/trạng thái tri giác*) – *Hiện tượng/nội dung* (chỉ sự tình có tính vật chất, mang thuộc tính vật lí, hữu hình).

Khi chuyển nghĩa vào các trường nghĩa tinh thần, vị từ tri giác mang nghĩa phái sinh sẽ kích hoạt các vai nghĩa sau: *Nghịm thế* – (*Vị từ chỉ quá trình/trạng thái*) – *Hiện tượng* (chỉ sự tình có tính tinh thần, trừu tượng).

ii) Khi nghĩa của vị từ tri giác thay đổi từ nghĩa gốc → nghĩa phái sinh, đồng thời dẫn đến sự thay đổi của vai nghĩa, theo hướng từ cụ thể → trừu tượng do vai nghĩa gắn với vị từ tri giác mang thuộc tính vật lí, còn vai nghĩa gắn với vị từ tri giác phái sinh mang thuộc tính trừu tượng do đã chuyển nghĩa vào trường nghĩa nhận thức, tương tác xã hội, trải nghiệm.

iii) Khi chuyển nghĩa trong nội bộ trường tri giác (intrafield), vai nội dung tri giác đi với 3 vị từ tri giác *sờ, ngửi, nếm* được *thấy, nghe* “tiếp quản” một khi *thấy, nghe* chuyển nghĩa vào thay thế cho chúng.

iv) Vai *Hiện tượng/nội dung* trong quá trình tinh thần - nhận thức được cụ thể hoá với vị từ nhận thức: *biết, nghĩ, hiểu*, đồng thời cũng được hiện thực hoá từ những vị từ tri giác đã chuyển nghĩa vào nhận thức như: *thấy, đánh hơi*. Vai *Hiện tượng/nội dung* trong quá trình tinh thần - tình cảm, tương tác xã hội được hiện thực hoá bởi *gây hấn, cảm động, động lòng* và cũng hiện thực hoá với vị từ xúc giác, tiêu biểu với *đụng/ đụng chạm*. Đây chính là các hướng chuyển trường (transfield) của các vị từ tri giác tiêu biểu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Dik S.C. (1978, bản dịch 2005). *Ngữ pháp chức năng*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2]. Halliday M. (2004). *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3]. Cao Xuân Hạo (1991). *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng* (quyển 1), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4]. Đỗ Việt Hùng (2014). Vai trò của các tham tố trong phân loại và miêu tả sự tình, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, tr.20-27.
- [5]. Nguyễn Văn Hiệp (2008). *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Thị Quy (1995). *Vị từ hành động tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7]. Lê Quang Thiêm (2008). *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

- [8]. Viberg Ake. (1984). "The verbs of perception: a typological study", *Explanations for language universals*, p.123–162. Berlin: Mouton de Gruyter.
- [9]. Thompson G. (1996). *Introducing Functional Grammar*. London: Arnold.
- [10]. Fillmore, Ch. J., (1968). The Case for Case
<https://files.eric.ed.gov/fulltext/ED019631.pdf>

CHARACTERISTICS OF SEMANTIC ROLES FOR SOME DERIVATION PREDICATES ORIGINATED FROM PERCEPTUAL PREDICATES IN VIETNAMESE

Nguyen Thi Thu Ha

Faculty of Literature and Linguistics, University of Sciences, Hue University

Email: thuhadhkh@gmail.com

ABSTRACT

From the perspective of functional grammar, semantic predicate will be determined a system of semantic roles. Accompanying structures will be changed while there is the semantic shift from semantic field of perception to some others, accordingly the absolute semantic roles of an activity perception predicates will be replaced by other semantic roles in accordance with its new meaning. The article describes the characteristics of semantic roles for some perceptual predicates bearing the semantic derivation in Vietnamese, thereby indicating the difference of semantic roles between perceptual predicates and those which are changed semantically.

Keywords: perceptual predicates, predicate, semantic derivation , semantic roles.



Nguyễn Thị Thu Hà sinh ngày 15/11/1982 tại Thừa Thiên Huế. Bà là Tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học, hiện nay là giảng viên Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Từ vựng học, Từ điển học, Ngôn ngữ học tri nhận, Ngôn ngữ học đối chiếu.